

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 28 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 29/07/2022 và ngày 24/02/2023.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.530.907.057	165.294.186.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.686.937.647	63.809.993.163
111	1. Tiền		4.686.937.647	63.809.993.163
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.626.342.548	34.955.696.475
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.979.426.743	344.359.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	27.614.715.147	28.221.427.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	19.151.902.976	6.530.053.458
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(119.702.318)	(140.143.727)
140	IV. Hàng tồn kho	09	55.861.089.400	57.197.466.015
141	1. Hàng tồn kho		55.861.089.400	57.197.466.015
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.356.537.462	9.331.030.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.356.537.462	89.976.070
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	9.241.054.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.498.776.385.054	1.493.873.454.806
220	II. Tài sản cố định		225.090.644.546	219.579.070.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	225.090.644.546	218.269.360.168
222	- Nguyên giá		481.838.142.647	468.208.171.780
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.747.498.101)	(249.938.811.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	1.309.710.163
228	- Nguyên giá		1.120.000.000	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.000.000)	(1.570.540.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	146.071.652.428	147.755.338.382
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		146.071.652.428	147.755.338.382
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.125.776.938.029	1.125.776.938.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		968.839.917.788	968.839.917.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	24.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.773.020.950	140.773.020.950
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.837.150.051	762.108.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.837.150.051	762.108.064
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.618.307.292.111	1.659.167.641.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		105.974.902.301	138.455.051.728
310	I. Nợ ngắn hạn		105.974.902.301	138.455.051.728
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.035.380.824	2.696.753.460
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.205.883.000	8.552.486.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.782.780.942	5.408.005.701
314	4. Phải trả người lao động		11.525.778.137	36.803.345.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.195.763.333	2.451.807.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.205.014.410	29.797.364.575
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	11.200.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.024.301.655	41.545.289.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.512.332.389.810	1.520.712.589.281
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.512.332.389.810	1.520.712.589.281
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.822.717.852	63.052.865.785
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.590.838.001	1.907.776.463
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.231.879.851	61.145.089.322
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.618.307.292.111	1.659.167.641.009

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	130.385.851.812	178.279.383.421
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		130.385.851.812	178.279.383.421
11	4. Giá vốn hàng bán	22	116.299.920.458	150.325.222.545
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.085.931.354	27.954.160.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.722.620.658	3.127.876.733
22	7. Chi phí tài chính	24	978.260.487	74.196.393
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		967.013.805	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	972.972.296	1.223.490.139
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.109.319.742	9.428.756.968
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.747.999.487	20.355.594.109
31	11. Thu nhập khác	27	1.982.303.190	26.195.845.590
32	12. Chi phí khác	28	1.172.696.148	1.160.711.701
40	13. Lợi nhuận khác		809.607.042	25.035.133.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.557.606.529	45.390.727.998
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	325.726.678	7.458.200.211
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.231.879.851</u>	<u>37.932.527.787</u>



Ngô Long Phi
Người lập



Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Lê Văn Chành
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		142.791.580.385	184.812.530.251
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(53.517.075.626)	(73.353.855.934)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.744.965.672)	(101.465.159.131)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(989.260.380)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.350.033.868)	(6.783.852.019)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.742.399.150	11.113.811.418
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.030.603.215)	(33.138.344.337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.097.959.226)	(18.814.869.752)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.678.998.550)	(9.087.869.357)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		130.103.000	22.134.922.647
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(20.999.700.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.844.709.464	5.638.993.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.704.186.086)	(2.313.653.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.800.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.000.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.120.725.000)	(29.124.582.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.320.725.000)	(29.124.582.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59.122.870.312)	(50.253.104.777)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.809.993.163	102.516.085.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(185.204)	269.330.395
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.686.937.647	52.532.311.249

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Lê Văn Chành
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 29.125.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.319 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.304 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Chi tiết: Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Chăm sóc cây cao su;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Cưa, xẻ gỗ cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Đóng pallet;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công, xây lắp công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Các công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các mặt hàng lưu niệm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà đất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tổ chức bán đấu giá tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà sụt giảm dẫn đến sản lượng tiêu thụ và giá bán các mặt hàng cao su của Công ty cũng suy giảm theo. Điều này làm cho doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty lần lượt giảm 47,894 tỷ VND (tương đương tỷ lệ 26,86%) và 13,868 tỷ VND (tương đương tỷ lệ 49,61%) so với cùng kỳ năm trước.

Cũng trong kỳ này, Công ty chưa tiến hành hoạt động thanh lý vườn cây cao su để trồng tái canh như cùng kỳ năm trước dẫn đến thu nhập khác giảm mạnh. Điều này làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 27,833 tỷ VND tương đương tỷ lệ 61,32% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ

- Cơ quan Công ty	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Gò Dầu	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Cầu Khởi	xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cao su Bến Cùi	xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm Y tế	xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh cho suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được ưu đãi thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, chăm sóc, chế biến cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	764.242.847	761.992.233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.922.694.800	63.048.000.930
	<u><u>4.686.937.647</u></u>	<u><u>63.809.993.163</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023			
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		968.839.917.788	-	-	968.839.917.788	-	-
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ⁽¹⁾		968.839.917.788	-	-	968.839.917.788	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		24.500.000.000	-	-	24.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		24.500.000.000	-	-	24.500.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		140.773.020.950	37.086.000.000	(8.336.000.709)	140.773.020.950	49.094.800.000	(8.336.000.709)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào ⁽¹⁾		77.500.000.000	-	-	77.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su ⁽¹⁾		8.661.170.000	-	(8.171.757.527)	8.661.170.000	-	(8.171.757.527)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	17.660.000.000	37.086.000.000	-	17.660.000.000	49.094.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai ⁽¹⁾		36.951.850.950	-	(164.243.182)	36.951.850.950	-	(164.243.182)
		<u>1.134.112.938.738</u>	<u>37.086.000.000</u>	<u>(8.336.000.709)</u>	<u>1.134.112.938.738</u>	<u>49.094.800.000</u>	<u>(8.336.000.709)</u>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 30/06/2023.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ.
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh; hoạt động tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,34%	2,34%	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	6,82%	6,82%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	17,56%	17,56%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Cửa hàng xăng dầu	70.954.380	-	105.980.710	-
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	(119.702.318)	140.143.727	(140.143.727)
- Công ty TNHH Minh Thy Vàng	2.654.982.365	-	-	-
- Trung tâm Y tế	111.469.175	-	81.569.500	-
- Khác	22.318.505	-	16.665.660	-
	2.979.426.743	(119.702.318)	344.359.597	(140.143.727)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	26.829.791.166	-	27.475.415.166	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	-	645.624.000	-
	784.923.981	-	746.011.981	-
Bên khác				
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt Đới	325.891.981	-	325.891.981	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	297.000.000	-	297.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Lê Nguyên	123.120.000	-	123.120.000	-
- Đối tượng khác	38.912.000	-	-	-
	27.614.715.147	-	28.221.427.147	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.772.759.583	-	-	-
Tạm ứng	717.931.482	-	248.779.470	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	4.709.312.815	-	4.816.905.161	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	1.102.000.000	-	1.102.483.000	-
Phải thu về tiền chi hộ các khoản bảo hiểm của Công ty con	594.317.568	-	-	-
Phải thu khác	255.581.528	-	361.885.827	-
	19.151.902.976	-	6.530.053.458	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	594.317.568	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	735.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	11.037.759.583	-	-	-
	12.367.077.151	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	-	140.143.727	-
	119.702.318	-	140.143.727	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.234.337.717	-	11.928.153.641	-
Công cụ, dụng cụ	4.510.155.345	-	3.551.061.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.453.927	-	-	-
Thành phẩm	37.513.246.959	-	41.234.370.720	-
Hàng hoá	556.895.452	-	483.879.890	-
	55.861.089.400	-	57.197.466.015	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2014	-	221.986.319
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2015	-	6.909.637.588
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2016	12.837.407.723	18.025.967.468
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2017	32.193.854.492	29.520.864.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2018	23.729.481.769	21.624.843.213
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2019	25.795.653.531	23.150.001.024
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2020	26.199.092.118	23.408.226.385
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2021	12.946.694.254	11.214.132.488
- Vườn cây kiến thiết cơ bản 2022	6.565.554.446	5.331.728.493
- Tiền thuê đất của vườn cây kiến thiết cơ bản	5.606.530.521	8.147.078.924
- Chi phí khác	197.383.574	200.871.776
	146.071.652.428	147.755.338.382

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	247.315.302.259	468.208.171.780
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	13.674.771.931	13.674.771.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(44.801.064)	(44.801.064)
Số dư cuối kỳ	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	260.945.273.126	481.838.142.647
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	63.146.348.881	83.881.817.784	28.780.947.733	6.269.588.187	67.860.109.027	249.938.811.612
- Khấu hao trong kỳ	904.924.286	1.621.130.051	305.628.684	69.471.042	3.928.818.006	6.829.972.069
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(21.285.580)	(21.285.580)
Số dư cuối kỳ	64.051.273.167	85.502.947.835	29.086.576.417	6.339.059.229	71.767.641.453	256.747.498.101
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20.634.315.896	13.844.814.408	3.984.055.539	350.981.093	179.455.193.232	218.269.360.168
Tại ngày cuối kỳ	19.729.391.610	12.223.684.357	3.678.426.855	281.510.051	189.177.631.673	225.090.644.546

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.928.861.661 VND.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Giảm khác (*)	(1.760.250.415)	-	(1.760.250.415)
Số dư cuối kỳ	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	450.540.252	1.120.000.000	1.570.540.252
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360	-	20.955.360
- Giảm khác (*)	(471.495.612)	-	(471.495.612)
Số dư cuối kỳ	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.309.710.163	-	1.309.710.163
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.000.000 VND.

(*) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế, đồng thời kết chuyển giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Phân bón, thuốc phòng bệnh xuất dùng cho vườn cây	7.581.706.802	8.032.470
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.744.681.570	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.149.090	81.943.600
	9.356.537.462	89.976.070
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	1.288.754.803	-
Chi phí thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	548.395.248	762.108.064
	1.837.150.051	762.108.064

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	645.697.500	645.697.500	1.270.847.500	1.270.847.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	-	-	650.507.500	650.507.500
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	645.697.500	645.697.500	620.340.000	620.340.000
<i>Bên khác</i>	19.389.683.324	19.389.683.324	1.425.905.960	1.425.905.960
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trường Nghi	579.232.500	579.232.500	312.224.000	312.224.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Thiên Hải	25.207.000	25.207.000	349.702.000	349.702.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	14.805.094.920	14.805.094.920	-	-
- Đối tượng khác	3.980.148.904	3.980.148.904	763.979.960	763.979.960
	20.035.380.824	20.035.380.824	2.696.753.460	2.696.753.460

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	15.000.000.000	441.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao Su	-	441.000.000
<i>Bên khác</i>	205.883.000	8.111.486.096
- Công ty TNHH Cao su Đại Thắng	-	4.202.100.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng	-	2.571.554.129
- Công ty TNHH Cao su PR	-	1.102.500.000
- Đối tượng khác	205.883.000	235.331.967
	15.205.883.000	8.552.486.096

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.055.056.311	2.728.535.627	2.040.654.252	-	1.742.937.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.242.068.354	325.726.678	4.350.033.868	-	217.761.164
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.745.036	4.973.273.826	5.057.103.011	-	11.915.851
Thuế Tài nguyên	-	15.136.000	48.601.600	48.677.120	-	15.060.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.241.054.480	-	12.036.160.241	-	-	2.795.105.761
Các loại thuế khác	-	-	27.585.709	27.585.709	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
	9.241.054.480	5.408.005.701	20.171.383.681	11.555.553.960	-	4.782.780.942

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	22.246.575
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	508.780.000	1.413.301.000
- Tiền điện trích trước	387.682.486	412.412.539
- Chi phí phải trả khác	299.300.847	603.847.527
	1.195.763.333	2.451.807.641

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	968.081.866	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	844.791.000	387.791.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.101.880.000	29.222.605.000
- Phải trả về khám chữa bệnh	178.897.821	40.897.821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.363.723	146.070.754
	<u>20.205.014.410</u>	<u>29.797.364.575</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	2.904.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	-	1.095.460.000
	<u>18.000.000.000</u>	<u>21.999.710.000</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.181.015.854.624	81.330.421.368	1.518.568.289.199
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	37.932.527.787	37.932.527.787
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.421.855.665	(20.421.855.665)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(32.422.575.305)	(32.422.575.305)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(365.713.935)	(365.713.935)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	66.052.804.250	1.523.712.527.746
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	63.052.865.785	1.520.712.589.281
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.231.879.851	17.231.879.851
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	18.849.948.462	(18.849.948.462)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.376.191.647)	(25.376.191.647)
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	-	(235.887.675)	(235.887.675)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.220.287.658.751	35.822.717.852	1.512.332.389.810

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 589/NQĐHĐCĐ-CSTN ngày 29/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Nội dung	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18.849.948.462
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.376.191.647
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	235.887.675
Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) (i)	29.125.000.000
	73.587.027.784

(i) Công ty đã ứng trước toàn bộ cổ tức trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1053/NQ-HĐQT CSTN ngày 28/11/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	9,68	29.042.500.000	9,68	29.042.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	3,65	10.954.600.000	3,65	10.954.600.000
- Các cổ đông khác	23,75	71.252.900.000	23,75	71.252.900.000
- Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	29.222.605.000	29.222.053.280
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.120.725.000)	(29.124.790.280)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(11.120.725.000)	(29.124.790.280)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	18.101.880.000	97.263.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289
	1.220.287.658.751	1.201.437.710.289

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc; trồng, khai thác cao su từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 74.257.064,10 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Mù cao su khách hàng gửi kho	Tấn	-	393,28
- Mù cao su nhận gia công	Tấn	246,47	674,52

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	18.078,87	643.353,96

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Đông Dương	137.200.000	137.200.000
Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	25.919.196
	1.278.462.618	1.278.462.618

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	92.282.609.337	142.101.758.482
Doanh thu bán hàng hóa	31.374.011.009	32.590.787.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.729.231.466	3.586.837.070
	130.385.851.812	178.279.383.421

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

	12.609.442.145	3.492.649.164
--	-----------------------	----------------------

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của mù cao su thành phẩm	78.616.127.485	114.705.617.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.062.863.319	32.058.412.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.620.112.095	3.526.047.663
Thuế GTGT không được khấu trừ	817.559	35.144.144
	116.299.920.458	150.325.222.545

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

	17.557.105.500	9.900.104.800
--	-----------------------	----------------------

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.109.464	175.432.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.598.359.583	1.470.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.151.611	1.215.290.436
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	267.153.437
	14.722.620.658	3.127.876.733
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	14.598.359.583	1.470.000.000

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	967.013.805	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.061.478	74.196.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	185.204	-
	978.260.487	74.196.393

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.511.112	726.304.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.244.467	416.776.894
Chi phí khác bằng tiền	100.216.717	80.408.946
	972.972.296	1.223.490.139
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	40.000.000	57.500.000

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.966.231	422.193.505
Chi phí nhân công	4.692.550.566	5.229.915.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.958.988	562.907.352
Thuế, phí, lệ phí	228.009.340	299.890.375
Hoàn nhập dự phòng	(20.441.409)	(2.385.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.764.344	395.503.445
Chi phí khác bằng tiền	3.850.511.682	4.903.346.353
	10.109.319.742	9.428.756.968
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	5.258.883	90.595.919

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	-	23.405.191.513
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	258.590.500	39.786.500
Thu nhập từ bán mù tận thu, kiểm phẩm	-	784.794.933
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	45.363.636	48.272.727
Thu nhập tại Trung tâm Y tế	552.994.840	522.208.078
Thu bồi thường, hỗ trợ	-	291.986.579
Thu nhập từ bán phế liệu	3.422.727	1.363.636
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.102.000.000	1.102.241.624
Thu nhập khác	19.931.487	-
	1.982.303.190	26.195.845.590
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	354.490.000	18.362.142.701

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý cây cao su	1.208.084	-
Các khoản bị phạt	421.279	-
Chi phí thanh lý cây cao su gãy đổ	4.720.000	-
Chi phí tại Trung tâm Y tế	552.994.840	522.208.078
Chi phí thanh lý mù tận thu	-	78.400.000
Chi phí hợp tác trồng mía	324.167.384	324.167.384
Chi phí khác	289.184.561	235.936.239
	1.172.696.148	1.160.711.701
Trong đó: Chi phí khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	47.391.043	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.557.606.529	45.390.727.998
Các khoản điều chỉnh tăng	2.087.748.089	1.699.154.542
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.079.707.035)	(1.776.442.912)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.565.647.583	45.313.439.628
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	1.874.028.382	16.044.877.144
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	691.619.201	29.268.562.484
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 10%	187.402.838	1.604.487.714
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	138.323.840	5.853.712.497
Chi phí thuế TNDN hiện hành	325.726.678	7.458.200.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.242.068.354	4.437.536.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.350.033.868)	(6.783.852.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	217.761.164	5.111.884.711

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.989.199.661	110.322.209.660
Chi phí nhân công	49.217.619.045	65.400.593.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.673.844.591	9.679.190.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.173.952	3.565.818.372
Chi phí khác bằng tiền	14.503.842.094	23.930.161.056
	92.644.679.343	212.897.973.136

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	37.086.000.000	37.086.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.086.000.000</u>	<u>37.086.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.094.800.000	49.094.800.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.094.800.000</u>	<u>49.094.800.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.922.694.800	-	-	3.922.694.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.011.627.401	-	-	22.011.627.401
	<u>25.934.322.201</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>25.934.322.201</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.048.000.930	-	-	63.048.000.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.734.269.328	-	-	6.734.269.328
	<u>69.782.270.258</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.782.270.258</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	40.240.395.234	-	-	40.240.395.234
Chi phí phải trả	1.195.763.333	-	-	1.195.763.333
	41.436.158.567	-	-	41.436.158.567
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và các khoản nợ	11.200.000.000	-	-	11.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.494.118.035	-	-	32.494.118.035
Chi phí phải trả	2.451.807.641	-	-	2.451.807.641
	46.145.925.676	-	-	46.145.925.676

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	18.800.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	30.000.000.000	-

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.609.442.145	3.492.649.164
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	5.577.491.384	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	748.687.333	2.336.057.793
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Cùng Công ty mẹ	2.530.463.660	1.073.897.767
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	1.579.199.767	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	73.600.001	82.693.604
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	2.100.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		17.557.105.500	9.900.104.800
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.294.950.000	449.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Cùng Công ty mẹ	-	1.583.366.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.867.238.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	16.204.555.500	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	57.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		14.598.359.583	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	735.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	11.037.759.583	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.825.600.000	-
Chi phí bán hàng		40.000.000	57.500.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	57.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.258.883	90.595.919
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	5.258.883	50.595.919
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
Thu nhập từ cao su thanh lý, gãy đổ		354.490.000	18.362.142.701
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	354.490.000	14.685.308.440
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	3.676.834.261
Chi phí khác		47.391.043	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	47.391.043	-
Góp vốn		-	20.999.700.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	-	20.999.700.000
Chi hộ		712.986.440	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	712.986.440	-
Thu lại tiền chi hộ		275.091.152	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	275.091.152	-

6-C
 NH
 NHM
 TOÁN
 G
 IỒ CH

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	795.600.000	895.800.000
- Ông Phạm Văn Hoi Em Chủ tịch HĐQT	24.000.000	-
- Ông Phạm Thanh Hòa (1)	-	140.800.000
- Ông Lê Văn Chành Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	144.000.000	144.000.000
- Ông Nguyễn Thái Bình Thành viên HĐQT	129.600.000	129.600.000
- Ông Trương Văn Minh Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	128.800.000
- Ông Nguyễn Hồng Thái Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	122.200.000
- Bà Trần Thị Tố Anh Kế toán trưởng	115.200.000	115.200.000
- Bà Đặng Thị Bông Trưởng Ban kiểm soát	115.200.000	9.600.000
- Bà Đỗ Thị Thanh Vân (2)	-	105.600.000
- Ông Đỗ Phú Hồng Quân Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	-

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm trong kỳ trước.

(2) Trưởng Ban kiểm soát miễn nhiệm trong kỳ trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ngô Long Phi
Người lập

Trần Thị Tố Anh
Kế toán trưởng



Lê Văn Chành
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 28 tháng 07 năm 2023